



**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Ngoại thương Việt Nam**

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết
thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011
và cho giai đoạn từ ngày 1 tháng 10 năm 2011
đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số 138/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008. Thời hạn hoạt động của Ngân hàng là 99 năm kể từ ngày cấp Giấy phép Ngân hàng.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, cấp đổi lần 1 ngày 6 tháng 9 năm 2010, cấp đổi lần 7 ngày 20 tháng 01 năm 2012.

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hòa Bình	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Ông Nguyễn Phước Thanh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Hoa	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Lê Thị Kim Nga	Thành viên	Nghi chế độ ngày 1 tháng 7 năm 2011
Ông Phạm Huyền Anh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
		Bổ nhiệm ngày 20 tháng 5 năm 2009

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 23 tháng 5 năm 2008
Bà Nguyễn Thu Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Đào Minh Tuấn	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Phạm Quang Dũng	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 4 tháng 6 năm 2008
Ông Nguyễn Danh Lương	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2009
Ông Đào Hào	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010
Ông Phạm Thanh Hà	Phó Tổng giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 8 năm 2010

Kế toán trưởng	Bà Nguyễn Thị Hoa	Nghi chế độ ngày 1 tháng 6 năm 2011
	Bà Phùng Nguyễn Hải Yến	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 6 năm 2011

Đại diện theo pháp luật	Ông Nguyễn Phước Thanh	Tổng giám đốc
--------------------------------	------------------------	---------------

Trụ sở chính	198 Trần Quang Khải Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam
---------------------	---

	Thuyết Minh	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	3	5.393.497
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	4	10.635.584
III	Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	5	105.126.868
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		71.369.035
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		33.776.726
3	Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác		(18.893)
IV	Chứng khoán kinh doanh	6	509.955
1	Chứng khoán kinh doanh		509.955
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		-
V	Các công cụ tài chính phát sinh và các tài sản tài chính khác		-
VI	Cho vay khách hàng		202.888.043
1	Cho vay khách hàng	7	208.085.778
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	8	(5.197.735)
VII	Chứng khoán đầu tư		28.731.018
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	9(a)	25.843.956
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	9(b)	3.158.441
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(271.379)
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn		4.030.042
1	Đầu tư vào công ty con	10(a)	1.489.071
2	Vốn góp liên doanh	10(b)	574.117
3	Đầu tư vào công ty liên kết	10(c)	22.110
4	Đầu tư dài hạn khác	10(d)	2.147.919
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	10(d)	(203.175)
IX	Tài sản cố định		2.362.339
1	Tài sản cố định hữu hình	11	1.236.066
A	Nguyên giá		3.601.096
B	Hao mòn tài sản cố định		(2.365.030)
3	Tài sản cố định vô hình	12	1.126.273
A	Nguyên giá		1.358.488
B	Hao mòn tài sản cố định		(232.215)
XI	Tài sản Có khác		8.861.511
1	Các khoản phải thu	13(a)	2.420.938
2	Các khoản lãi, phí phải thu	13(b)	3.393.611
4	Tài sản Có khác	13(c)	3.046.962
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		368.538.857
			307.055.916

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước	14	38.866.234
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	15	48.132.623
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		22.895.728
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		25.236.895
III	Tiền gửi của khách hàng	16	229.605.745
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	17	11.474
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro		-
VI	Phát hành giấy tờ có giá	18	2.071.383
VII	Các khoản nợ khác		21.044.040
1	Các khoản lãi, phí phải trả	19(a)	2.950.922
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19(b)	17.199.189
4	Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng	19(c)	893.929
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		339.731.499
VIII	Vốn và các quỹ		
1	Vốn của tổ chức tín dụng		20.693.997
A	Vốn điều lệ		19.698.045
B	Thặng dư vốn cổ phần		995.952
2	Quỹ của tổ chức tín dụng		1.326.670
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.786.691
A	Lợi nhuận để lại năm trước		2.258.841
B	Lợi nhuận năm nay		4.527.850
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	20	28.807.358
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		368.538.857

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính hợp nhất này.

	Thuyết minh	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			
I	Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn		
1	Bảo lãnh vay vốn	25.850	251
2	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	32.696.320	34.540.188
3	Bảo lãnh khác	15.384.088	15.601.352
II	Các cam kết đưa ra		
1	Cam kết tài trợ cho khách hàng	4.825.942	1.100.805

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Phó phòng
Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

		Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	9.602.428	6.085.329	33.807.551	20.468.734
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	22	(5.793.621)	(4.033.880)	(21.021.371)	(12.453.767)
I	Thu nhập lãi thuần		3.808.807	2.051.449	12.786.180	8.014.967
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	23	78.958	858.866	1.547.770	1.847.271
4	Chi phí từ hoạt động dịch vụ	23	(213.020)	(154.594)	(677.690)	(481.925)
II	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	23	(134.062)	704.272	870.080	1.365.346
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	24	236.439	189.345	1.177.980	570.010
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		-	121.936	-	281.032
5	Thu nhập hoạt động khác		97.989	311.989	307.456	677.344
6	Chi phí hoạt động khác		(164.838)	(28.080)	(1.616.218)	(143.176)
VI	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	25	(66.849)	283.909	(1.308.762)	534.168
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	26	1.357.339	215.891	1.440.225	556.328
VIII	Chi phí hoạt động	27	(1.914.809)	(1.360.482)	(5.607.545)	(4.484.807)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		3.286.865	2.206.320	9.358.158	6.837.044
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	28	(1.700.067)	(825.697)	(3.387.475)	(1.364.533)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1.586.798	1.380.623	5.970.683	5.472.511

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm tài chính
 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn
 từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2011
 (tiếp theo)

Mẫu B03a/TCTD-HN
 (Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-
 NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của
 Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Thuyết minh	Giai đoạn từ 1/10/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/10/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	Giai đoạn từ 1/1/2011 đến 31/12/2011 Triệu VNĐ	Giai đoạn từ 1/1/2010 đến 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(367.583)	(266.817)	(1.442.833)	(1.224.675)
XII	Chi phí thuế TNDN	(367.583)	(266.817)	(1.442.833)	(1.224.675)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	1.219.215	1.113.806	4.527.850	4.247.836

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

*Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ Kế toán*

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	32.764.725	19.739.062
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(20.706.599)	(11.668.313)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	870.080	1.365.346
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)	1.217.123	802.110
5	Thu nhập/(Chi phí) khác	(1.524.472)	211.178
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	211.929	322.305
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(5.112.094)	(3.919.318)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong kỳ	(1.347.086)	(1.289.045)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	6.373.606	5.563.325
Thay đổi về tài sản hoạt động			
9	Các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.833.603	3.074.054
10	Các khoản về kinh doanh chứng khoán	1.760.954	5.239.135
11	Các khoản cho vay khách hàng	(32.485.319)	(35.053.897)
12	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay khách hàng	(3.816.525)	(279.823)
13	Tài sản hoạt động khác	(3.095.355)	(1.115.159)
Thay đổi về công nợ hoạt động			
14	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	28.789.298	(12.501.464)
15	Các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	(11.556.724)	20.897.340
16	Các khoản tiền gửi của khách hàng	24.088.676	35.361.881
17	Các khoản phát hành giấy tờ có giá	(1.492.602)	3.177.927
18	Các khoản vốn tài trợ, ủy thác, đầu tư cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-
19	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	46.160	(196.987)
20	Công nợ hoạt động	12.871.907	1.259.121
21	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(496.924)	(433.134)
I	Tiền thuần sử dụng cho hoạt động kinh doanh	22.820.755	24.992.319

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1	Mua sắm tài sản cố định	(1.488.477)	(540.362)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	3.781	1.557
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(2.080)	(443)
4	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(210.636)	(514.167)
5	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	2.187.177	292.195
6	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	169.779	312.256
7	Tiền thu cổ tức đã có quyết định trả cổ tức năm trước	149.017	-
II	Tiền thuần sử dụng cho hoạt động đầu tư	808.561	(448.964)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1	Phát hành cổ phiếu trong năm	4.363.918	1.122.855
2	Cổ tức đã trả	(93)	(1.452.103)
III	Tiền thuần sử dụng cho hoạt động tài chính	4.363.825	(329.248)
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	27.993.141	24.214.107
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu năm	96.693.678	72.479.571
VII	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối năm (Thuyết minh 29)	124.686.819	96.693.678

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

Người lập:

Người duyệt:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Ánh

Bà Phùng Nguyễn Hải Yến

Ông Nguyễn Danh Lương

(Đã ký)

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Phó phòng
 Tổng hợp và Chế độ Kế toán

Kế toán Trưởng

Phó Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành các báo cáo tài chính riêng này.

Các thuyết minh là một bộ phận hợp thành, và phải được đọc kèm với báo cáo tài chính riêng này.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (“Ngân hàng”) được chuyển đổi từ một ngân hàng thương mại nhà nước theo phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và các quy định có liên quan khác của pháp luật. Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”) cấp Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN ngày 23 tháng 5 năm 2008 với thời gian hoạt động là 99 năm và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn, trung và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cấp tín dụng cho các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các nghiệp vụ thanh toán và ngân quỹ và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép, thực hiện đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh và các công ty khác, mua cổ phần, đầu tư trái phiếu và kinh doanh ngoại tệ theo quy định của pháp luật.

(b) Vốn điều lệ

Theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 138/GP-NHNN do NHNN cấp ngày 23 tháng 5 năm 2008 và Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103024468 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 2 tháng 6 năm 2008, vốn điều lệ của Ngân hàng là 12.100.860.260.000 Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 6 ngày 29 tháng 12 năm 2011, vốn điều lệ của ngân hàng là 19.698.045.140.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số cổ phiếu	%	Số cổ phiếu	%
Số cổ phần của Nhà nước	1.787.023.116	90,72%	1.199.666.918	90,72%
Số cổ phần của các chủ sở hữu khác	182.781.398	9,28%	122.704.534	9,28%
	1.969.804.514	100%	1.322.371.452	100%

(c) Thông tin liên quan đến cổ phần hóa của Ngân hàng

Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa theo Quyết định số 1289/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Giá trị doanh nghiệp và giá bán đầu giá cổ phần theo Quyết định số 2900/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 11 năm 2007 của NHNN về công bố giá trị doanh nghiệp và bán đầu giá cổ phần Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam. Vào ngày 26 tháng 12 năm 2007, Ngân hàng Ngoại thương đã phát hành cổ phiếu lần đầu ra công chúng.

Việc cổ phần hóa của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam được thực hiện theo Nghị định 109/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2007 và Thông tư 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 về cổ phần hóa doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. NHNN là cơ quan chỉ đạo việc cổ phần hóa. Theo đó, NHNN có thẩm quyền công bố giá trị doanh nghiệp và phê duyệt quyết toán tài chính, quyết toán chi phí cổ phần hóa, quyết toán kinh phí hỗ trợ lao động dôi dư, quyết toán số tiền thu chi được từ cổ phần hóa và công bố giá trị thực tế vốn Nhà nước tại thời điểm Ngân hàng được cấp Giấy chứng nhận Kinh doanh.

Ngày 7 tháng 4 năm 2011, Ngân hàng Nhà nước đã có Quyết định số 738/QĐ-NHNN về quyết toán cổ phần hóa của Ngân hàng. Ngày 6 tháng 5 năm 2011, Ngân hàng đã thực hiện chuyển về Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp Trung ương thặng dư còn lại thuộc về vốn Nhà nước và phần chênh lệch vốn Nhà nước còn lại.

Ngày 25 tháng 08 năm 2011, Ngân hàng Ngoại thương Việt nam và Ngân hàng TCMP Ngoại thương Việt nam đã thực hiện ký Biên bản bàn giao vốn, tài sản, công nợ.

(d) Địa điểm và hệ thống chi nhánh

Ngân hàng có trụ sở chính đặt tại số 198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) Sở giao dịch, một (1) Trung tâm Đào tạo và bảy mươi lăm (75) chi nhánh trên toàn quốc, ba (3) công ty con tại Việt Nam, hai (2) công ty con tại nước ngoài, ba (3) công ty liên doanh, hai (2) công ty liên kết và một (1) văn phòng đại diện đặt tại Singapore.

(e) Công ty con

<i>Công ty con</i>	<i>Giấy phép hoạt động</i>	<i>Lĩnh vực kinh doanh</i>	<i>Tỷ lệ phần vốn sở hữu trực tiếp của Ngân hàng</i>
Công ty TNHH một thành viên cho thuê Tài chính Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 05/GP-CTCTTC ngày 25 tháng 5 năm 2009 của NHNN	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Giấy phép hoạt động số 09/GPHDKD ngày 24 tháng 4 năm 2002 và Giấy phép số 12/GPHDLK ngày 23 tháng 5 năm 2002 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Thị trường vốn, môi giới chứng khoán và tư vấn tài chính đầu tư	100%
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Giấy phép đầu tư số 1578/GP ngày 30 tháng 5 năm 1996 và số 1578/GPDC1 ngày 18 tháng 4 năm 2006 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Cho thuê văn phòng	70%
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Giấy phép đầu tư số 05456282 do Cơ quan Quản lý Tiền tệ Hồng Kông cấp năm 1987	Tài chính và phi ngân hàng	100%
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Giấy đăng ký kinh doanh số E0321392009-6 do Chính quyền Bang Nevada, Hoa Kỳ cấp ngày 15 tháng 6 năm 2009	Chuyển tiền kiều hối	75%

(f) Số lượng nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng có 11.507 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2010: 11.020 nhân viên).

2. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính riêng.

(a) Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VNĐ”) được làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“Triệu VNĐ”).

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp theo quy định của NHNN. Ngân hàng áp dụng nhất quán các chính sách kế toán trong năm. Ngân hàng áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán trong năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011.

(b) Năm tài chính

Năm tài chính của Ngân hàng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(c) Các giao dịch ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VNĐ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá liên ngân hàng tại ngày kết thúc năm tài chính. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch. Các giao dịch thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ được hạch toán bằng VNĐ theo tỷ giá mua bán giao ngay tại ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá của hoạt động kinh doanh ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(d) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNN, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn đủ điều kiện chiết khấu, tiền gửi tại các tổ chức tín dụng và chứng khoán đầu tư với kỳ hạn còn lại không quá ba tháng.

Vàng được đánh giá lại tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng và chênh lệch do đánh giá lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(e) **Các khoản đầu tư**

(i) **Phân loại**

Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư được phân loại theo hai loại: chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua. Theo Công văn 2601/NHNN-TCKT do NHNN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi mua.

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ, chứng khoán vốn hoặc chứng khoán khác được giữ trong thời gian không ấn định trước và có thể được bán trong mọi thời điểm.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được, Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Góp vốn, đầu tư dài hạn

Đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Ngân hàng có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát đối với các chính sách và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể tồn tại khi Ngân hàng nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết trong doanh nghiệp. Công ty liên doanh là công ty mà Ngân hàng có quyền đồng kiểm soát, được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí giữa các bên liên doanh đối với các quyết định tài chính và hoạt động.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được ghi nhận theo nguyên tắc giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản đầu tư trong các báo cáo tài chính riêng.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm chứng khoán vốn, các khoản góp vốn đầu tư dài hạn khác có thời hạn nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (ngoài các khoản góp vốn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và công ty con).

(ii) **Ghi nhận**

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư và các khoản đầu tư khác tại ngày Ngân hàng ký kết và thực hiện theo điều khoản hợp đồng có hiệu lực (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, chứng khoán đầu tư được ghi nhận theo nguyên tắc thấp hơn giữa giá gốc trên sổ sách và giá thị trường. Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua bán các chứng khoán đầu tư được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Sau khi được ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

(iv) Dừng ghi nhận

Các khoản đầu tư chứng khoán bị dừng ghi nhận khi quyền nhận được các luồng tiền từ các khoản đầu tư bị chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của các khoản đầu tư.

(f) Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng được trình bày trên bảng cân đối kế toán riêng theo số dư nợ gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN (“Quyết định 493”) của NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005, được sửa đổi và bổ sung bằng Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN (“Quyết định 18”) ngày 25 tháng 4 năm 2007 của NHNN, dự phòng cụ thể cho rủi ro tín dụng được tính dựa trên tỷ lệ dự phòng theo việc phân loại nhóm nợ cho các khoản nợ vay gốc tại ngày 30 tháng 11 sau khi đã trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được chiết khấu:

	<i>Tỷ lệ dự phòng</i>
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Ngân hàng đã áp dụng Điều 7 Quyết định 493 để phân nhóm các khoản nợ dựa trên cả yếu tố định tính và định lượng. Chính sách xếp hạng và phân loại nợ này này được NHNN chấp thuận cho Ngân hàng thực hiện kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2010 tại Công văn số 3937/NHNN-TTGSNNH ngày 27 tháng 3 năm 2010 của NHNN.

Theo Quyết định 493, các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được xếp vào nhóm 5 hoặc khi khách hàng tuyên bố phá sản (áp dụng cho khách hàng là pháp nhân) hoặc khách hàng chết hoặc mất tích (áp dụng cho khách hàng là thể nhân).

(g) Dự phòng cho các khoản mục ngoại bảng

Theo Quyết định 493 và Quyết định 18, Ngân hàng phải phân loại các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và các cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể vào 5 nhóm (Thuyết minh 2(f)) để trích dự phòng cụ thể tương ứng.

Ngoài ra, Ngân hàng cũng phải trích lập và duy trì khoản dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị số dư các cam kết bảo lãnh, cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng và cam kết tài trợ cho khách hàng tại ngày lập bảng cân đối kế toán riêng. Khoản dự phòng chung này sẽ được lập đủ trong vòng 5 năm kể từ ngày Quyết định 493 có hiệu lực. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Ngân hàng đã trích lập dự phòng chung ở mức 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2011 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2010: 0,75% các số dư nói trên tại ngày 30 tháng 11 năm 2010).

(h) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến và chi phí tháo dỡ và di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đi vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu thường được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của kỳ phát sinh chi phí. Trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

• nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
• máy móc, thiết bị	3-5 năm
• phương tiện vận tải	6 năm
• các tài sản cố định khác	4 năm

(i) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là đất được giao có thu tiền sử dụng đất. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua đất và các chi phí phát sinh để có quyền sử dụng đất.

Theo thông tư 203/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2009, áp dụng từ ngày 1 tháng 1 năm 2010, tài sản cố định là quyền sử dụng đất không trích khấu hao.

Theo Thông tư 18/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 10 tháng 2 năm 2011, giá trị quyền sử dụng đất giao có thời hạn được phân bổ dần vào chi phí theo thời hạn được giao.

(ii) Các tài sản vô hình khác

Bản quyền, bằng sáng chế và các tài sản vô hình khác được khấu hao trong vòng 4 năm theo phương pháp đường thẳng.

(j) Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi

Tiền gửi của khách hàng và chứng chỉ tiền gửi được ghi nhận theo nguyên giá.

(k) Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập dựa trên cơ sở 3% quỹ lương đóng bảo hiểm xã hội của Ngân hàng.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên Ngân hàng phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Mức đóng bởi mỗi bên được tính bằng 1% của mức thấp hơn giữa lương cơ bản của nhân viên hoặc 20 lần mức lương tối thiểu chung được Chính phủ quy định trong từng thời kỳ. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Ngân hàng không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước thời điểm thôi việc.

(l) Vốn và các quỹ

(i) Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

(ii) Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn trong vốn chủ sở hữu.

(iii) Cổ phiếu quỹ

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các ảnh hưởng về thuế, sẽ được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu mua lại được ghi nhận là cổ phiếu quỹ.

(iv) Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế không bao gồm lãi thuần chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại vàng (“lợi nhuận trích quỹ”) của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 10% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận trích quỹ, tối đa không vượt quá 25% vốn điều lệ của Ngân hàng.
- Các quỹ đầu tư phát triển, quỹ khen thưởng phúc lợi và các quỹ khác: trích lập theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông. Tỷ lệ trích lập các quỹ này do Đại hội đồng Cổ đông quy định, phù hợp với các quy định của pháp luật.

Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phù hợp với quy định của pháp luật.

Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản trích lập các quỹ nói trên và chia cổ tức cho cổ đông được ghi vào lợi nhuận chưa phân phối của Ngân hàng.

(m) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi theo phương pháp dự thu đối với lãi dự thu của dư nợ được phân loại vào nhóm 1. Lãi chưa thu phát sinh từ các khoản cho vay được phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 như được định nghĩa tại thuyết minh số 2(f) được ghi nhận khi Ngân hàng thực thu lãi.

(ii) Thu nhập phí, hoa hồng và thu nhập cổ tức

Các khoản thu nhập phí và hoa hồng được hạch toán theo phương pháp dự thu, dự chi. Cổ tức nhận được bằng tiền mặt từ hoạt động đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác định.

(iii) Ghi nhận cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu

Theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 có hiệu lực từ năm tài chính 2010, cổ tức nhận dưới dạng cổ phiếu, các khoản được chia bằng cổ phiếu từ lợi nhuận của các công ty cổ phần không được ghi nhận trong báo cáo tài chính.

(n) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận theo phương pháp dự chi.

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê.

(p) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

(q) Các công ty liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Ngân hàng và các công ty con; hoặc chịu sự kiểm soát của Ngân hàng và các công ty con; hoặc cùng chung sự kiểm soát với Ngân hàng và các công ty con. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Ngân hàng và các công ty con mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Ngân hàng, những người quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Ngân hàng, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, phải chú ý đến bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ ở hình thức pháp lý.

Chính phủ Việt Nam, thông qua Ngân hàng Nhà nước Việt là cổ đông của Ngân hàng. Do vậy, trong báo cáo tài chính riêng này, một số tổ chức thuộc Chính phủ Việt Nam, bao gồm Bộ Tài Chính và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, được coi là các bên có liên quan của Ngân hàng.

(r) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt được của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Ngân hàng là dựa theo bộ phận chia theo vùng địa lý.

(s) Các khoản mục ngoại bảng

(i) Các hợp đồng ngoại hối

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyên, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái tại thời điểm cuối năm. Lãi hoặc lỗ đã hoặc chưa thực hiện được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi được đánh giá lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán; chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Ngân hàng có các cam kết tín dụng phát sinh từ hoạt động cho vay. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh cho nghĩa vụ của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó, các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

3. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền mặt bằng VNĐ	3.470.069	3.238.085
Tiền mặt bằng ngoại tệ	1.326.795	1.462.812
Chứng từ có giá bằng ngoại tệ	8.714	13.396
Vàng	587.919	518.127
	5.393.497	5.232.420

4. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	5.429.315	3.058.007
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	5.206.269	5.181.808
	10.635.584	8.239.815

5. Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	11.518	7.960
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	32.574.606	13.412.897
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	19.792.795	35.212.312
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	18.990.116	29.663.810
	71.369.035	78.296.979
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
Cho vay bằng VNĐ	20.874.004	572.600
Cho vay bằng ngoại tệ	12.902.722	138.268
	33.776.726	710.868
Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác	(18.893)	(9.756)
	33.757.833	701.112
	105.126.868	78.998.091

Dự phòng rủi ro cho vay các tổ chức tín dụng khác:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Dự phòng chung	18.893	5.266
Dự phòng cụ thể	-	4.490
Số dư cuối kỳ	18.893	9.756

Biến động dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	5.266	10.663
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 28)	13.627	(5.397)
Số dư cuối kỳ	18.893	5.266

Biến động dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong năm và số dư cuối kỳ (Thuyết minh 28)	(4.490)	4.490

6. Chứng khoán kinh doanh

Đối tượng phát hành và trạng thái niêm yết của chứng khoán kinh doanh như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành Đã niêm yết	509.955	-
Số dư cuối kỳ	509.955	-

7. Cho vay khách hàng

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	206.061.931	174.266.336
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.470.746	1.184.880
Các khoản trả thay khách hàng	425.005	149.243
Nợ cho vay được khoan	128.096	-
	208.085.778	175.600.459

Phân tích dư nợ theo chất lượng nợ vay như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nợ đủ tiêu chuẩn	174.418.456	154.501.284
Nợ cần chú ý	29.492.543	16.189.274
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.249.811	1.007.265
Nợ nghi ngờ	647.889	382.366
Nợ có khả năng mất vốn	2.277.079	3.520.270
	208.085.778	175.600.459

Phân tích dư nợ theo thời gian đáo hạn như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Ngắn hạn	123.311.798	94.692.841
Trung hạn	21.676.820	20.086.929
Dài hạn	63.097.160	60.820.689
	208.085.778	175.600.459

Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Doanh nghiệp Nhà nước	68.987.229	61.096.585
Công ty trách nhiệm hữu hạn	37.647.142	31.847.272
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13.121.185	9.720.898
Hợp tác xã và công ty tư nhân	4.385.945	6.487.827
Cá nhân	20.851.026	18.701.746
Khác	63.093.251	47.746.131
	208.085.778	175.600.459

Phân tích dư nợ cho vay theo ngành như sau:

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Xây dựng	11.978.112	10.313.036
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt và nước	15.402.693	14.152.256
Sản xuất và gia công chế biến	82.158.048	63.059.126
Khai khoáng	9.681.575	11.353.690
Nông lâm, thủy hải sản	2.432.123	2.052.563
Vận tải kho bãi và thông tin liên lạc	11.583.413	11.964.897
Thương mại, dịch vụ	45.231.204	38.808.960
Nhà hàng, khách sạn	5.712.455	3.948.756
Các ngành khác	23.906.155	19.947.175
	208.085.778	175.600.459

8. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
		(điều chỉnh lại)
Dự phòng chung	1.455.530	1.270.797
Dự phòng cụ thể	3.742.205	4.227.472
	5.197.735	5.498.269

Biến động dự phòng chung rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm	Năm
	kết thúc	kết thúc
	31/12/2011	31/12/2010
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
		(điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	1.270.797	1.063.962
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	168.185	198.134
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	16.548	8.701
Số dư cuối kỳ	1.455.530	1.270.797

Biến động dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	4.227.472	3.480.030
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 28)	3.325.425	1.026.147
Xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	(3.814.168)	(279.823)
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	3.476	1.118
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	3.742.205	4.227.472

9. Chứng khoán đầu tư

(a) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng khoán nợ		
Trái phiếu Chính phủ	10.119.416	8.106.576
Tín phiếu Kho bạc	764.710	-
Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13.649.833	13.362.386
Chứng khoán nợ do các TCKT trong nước phát hành	1.309.997	1.210.080
	<hr/>	<hr/>
	25.843.956	22.679.042
Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	(271.379)	(271.379)
	<hr/>	<hr/>
	25.572.577	22.407.663

Biến động dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán sẵn sàng để bán như sau:

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Số dư đầu kỳ	271.379	71.379
Trích lập dự phòng	-	200.000
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối kỳ	271.379	271.379

(b) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Trái phiếu Chính phủ	2.437.741	2.433.659
Chứng khoán nợ do TCTD khác trong nước phát hành	720.700	773.300
Chứng khoán nợ do TCTD nước ngoài phát hành	-	-
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	-	6.594.442
Các khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức trong nước	-	1.328.085
	3.158.441	11.129.486
Dự phòng giảm giá khoản đầu tư ủy thác cho tổ chức tại nước ngoài	-	-
	3.158.441	11.129.486

10. Góp vốn, đầu tư dài hạn

(a) Đầu tư vào công ty con

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	500.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	116.902
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	45.569
			1.489.071

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank	Cho thuê tài chính	100%	300.000
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank	Chứng khoán	100%	700.000
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam	Dịch vụ tài chính	100%	24.049
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198	Cho thuê văn phòng	70%	126.600
Công ty Chuyển tiền Vietcombank	Chuyển tiền kiều hối	75%	10.744
			1.161.393

(b) Vốn góp liên doanh

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	-	-
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday- BT	Cho thuê văn phòng	52%	276.067
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			574.117

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Ngân hàng ShinhanVina	Ngân hàng	50%	589.390
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday - BT	Cho thuê văn phòng	52%	276.067
Công ty Liên doanh Quản lý Quỹ Vietcombank	Quản lý quỹ đầu tư	51%	28.050
Công ty TNHH Bảo hiểm Nhân thọ Vietcombank-Cardiff	Bảo hiểm nhân thọ	45%	270.000
			1.163.507

(c) Đầu tư vào công ty liên kết

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	11.110
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	11.000
			22.110

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Giá gốc Triệu VNĐ
Công ty TNHH Vietcombank-Bonday	Cho thuê văn phòng	16%	30.934
Quỹ Vietcombank Partners 1	Quỹ đầu tư	11%	16.500
			47.434

(d) Đầu tư dài hạn khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19%	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,02%	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11%	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	-	-
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	5,06%	144.802
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,29%	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng các doanh nghiệp vừa và nhỏ	Bảo lãnh tín dụng	0,92%	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10,04%	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	2,56%	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,76%	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,73%	12.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	-	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải Dầu khí	-	-
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	9,84%	7.962
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91%	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,50%	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11%	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,80%	4.400
			2.147.919
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(203.175)
			1.944.744

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

	Ngành kinh doanh	Tỷ lệ vốn góp	Triệu VNĐ
Ngân hàng TMCP Xuất-Nhập khẩu VN	Ngân hàng	8,19 %	582.065
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương	Ngân hàng	5,26 %	123.452
Ngân hàng TMCP Quân Đội	Ngân hàng	11 %	966.642
Ngân hàng TMCP Gia Định	Ngân hàng	3,83 %	116.833
Ngân hàng TMCP Phương Đông	Ngân hàng	4,67 %	137.907
Quỹ tín dụng Nhân dân Trung ương	Quỹ tín dụng	0,37 %	5.000
Quỹ bảo lãnh tín dụng SMEs	Bảo lãnh tín dụng	0,93 %	1.800
SWIFT, MASTER và VISA	Dịch vụ thẻ, thanh toán	-	761
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex	Bảo hiểm	10 %	67.900
Tổng Công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ Khoan Dầu khí	Dầu khí	2,56 %	55.945
Công ty Cổ phần Gentraco	Lương thực, thực phẩm	3,80 %	4.024
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật hạ tầng TP Hồ Chí Minh	Xây dựng	1,78%	13.676
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Nhà Rộng	Bảo hiểm	3,72 %	12.540
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bưu chính Viễn thông Sài Gòn	Bưu chính viễn thông	3,79 %	138.072
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	Vận tải Dầu khí	10 %	120.000
Công ty Cổ phần Thông tin tín dụng Việt Nam (PCB)	Dịch vụ thông tin tín dụng	6,36 %	3.181
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	Dịch vụ tài chính	10,91 %	70.950
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam	Đầu tư đường cao tốc	1,5 %	75.000
Công ty Cổ phần Thương mại Địa Ốc Việt	Bất động sản	11 %	11.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ thẻ Smartlink	Dịch vụ thẻ	8,8 %	4.400
			2.511.148
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác			(151.148)
			2.360.000
Biến động dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn như sau:			
	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ	
Số dư đầu kỳ	151.148	102.976	
Trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 27)	88.298	48.172	
Xử lý khoản lỗ do thoái vốn phần vốn góp vào NHTMCP Gia Định	(36.271)	-	
Số dư cuối kỳ	203.175	151.148	

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	361.656	2.033.376	293.306	260.962	2.949.300
Tăng trong kỳ	136.774	424.696	86.804	69.660	717.934
- Mua trong kỳ	132.909	423.311	86.207	69.660	712.087
- Tăng khác	3.865	1.385	597	-	5.847
Giảm trong kỳ	(6.847)	(35.838)	(8.740)	(14.713)	(66.138)
- Thanh lý, nhượng bán	(6.847)	(35.185)	(8.740)	(13.214)	(63.986)
- Giảm khác	-	(653)	-	(1.499)	(2.152)
Số dư cuối kỳ	491.583	2.422.234	371.370	315.909	3.601.096
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	111.141	1.581.137	162.373	156.099	2.010.750
Tăng trong kỳ	20.970	316.727	39.969	39.499	417.165
- Khấu hao trong kỳ	20.970	316.727	39.371	39.499	416.567
- Tăng khác	-	-	598	-	598
Giảm trong kỳ	(5.314)	(35.632)	(8.740)	(13.199)	(62.885)
- Thanh lý, nhượng bán	(5.314)	(34.976)	(8.740)	(13.176)	(62.206)
- Giảm khác	-	(656)	-	(23)	(679)
Số dư cuối kỳ	126.797	1.862.232	193.602	182.399	2.365.030
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ - điều chỉnh lại	250.515	452.239	130.933	104.863	938.550
Số dư cuối kỳ	364.786	560.002	177.768	133.510	1.236.066

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền và bằng sáng chế	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	305.539	196.226	76.883	578.648
Tăng trong kỳ	675.630	104.210	-	779.840
- Mua trong kỳ	672.180	104.210	-	776.390
- Tăng khác	3.450	-	-	3.450
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	981.169	300.436	76.883	1.358.488
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	754	128.422	61.650	190.826
Tăng trong kỳ	3.290	38.080	19	41.389
- Khấu hao trong kỳ	1.267	38.080	19	39.366
- Tăng khác	2.023	-	-	2.023
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	4.044	166.502	61.669	232.215
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	304.785	67.804	15.233	387.822
Số dư cuối kỳ	977.125	133.934	15.214	1.126.273

13. Tài sản Có khác

(a) Các khoản phải thu

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Các khoản phải thu nội bộ	480.699	204.803
Các khoản phải thu bên ngoài (i)	1.940.239	1.522.256
	2.420.938	1.727.059

(i) Các khoản phải thu bên ngoài

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Tạm ứng mua sắm tài sản cố định	280.016	462.052
Phải thu từ ngân sách Nhà nước về hỗ trợ lãi suất	625.639	402.559
Tạm ứng thuế TNDN (xem Thuyết minh 30)	550	-
Tạm ứng thuế GTGT (xem Thuyết minh 30)	4.231	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (*)	937.339	485.398
Tài sản xiết nợ - thuần (**)	-	-
Các khoản phải thu khác	92.464	172.247
<i>Trong đó: Cổ tức phải thu</i>	16.793	149.017
	1.940.239	1.522.256

(*) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	937.339	485.398
<i>Trong đó: Những công trình lớn</i>		
- Dự án trụ sở Chi nhánh Nam Sài Gòn	397.367	247.861
- Dự án trụ sở Chi nhánh Thành Công	48.005	45.533
- Dự án trụ sở Chi nhánh Vinh	-	21.953
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hà Tĩnh	21.636	18.543
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Đà Nẵng	31.674	21.024
- Dự án trụ sở Chi nhánh Gia Lai	24.250	15.301
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Quảng Nam	51.347	13.165
- Dự án xây dựng trụ sở Chi nhánh Hải Dương	10.316	15.620

(**) **Tài sản xiết nợ-thuần**

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Giá trị ghi sổ của tài sản xiết nợ	-	2.145
<i>Trừ:</i> Dự phòng giảm giá, trong đó:	-	(2.145)
<i>Số dư đầu kỳ</i>	(2.145)	(29.746)
<i>Sử dụng dự phòng</i>	2.357	-
<i>Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng (Thuyết minh 28)</i>	-	27.601
<i>Chênh lệch tỷ giá</i>	(212)	-
Giá trị ròng của tài sản xiết nợ	-	-

(b) **Các khoản lãi, phí phải thu**

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Từ cho vay khách hàng	1.373.945	1.024.757
Từ tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác	310.078	226.134
Từ chứng khoán đầu tư	1.703.066	1.064.551
Từ giao dịch phái sinh	6.522	33.968
Lãi khác phải thu	-	1.375
	3.393.611	2.350.785

(c) **Tài sản Có khác**

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tạm ứng tiền thuê nhà, thuê tài sản cố định	313.371	419.884
Vật liệu	59.335	46.733
Phải thu liên quan đến nghiệp vụ thẻ	149.550	157.408
Tài sản Có khác	2.524.706	150.990
	3.046.962	775.015

14. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Vay Ngân hàng Nhà nước	7.312.479	797.051
Vay cầm cố các giấy tờ có giá	-	777.237
Vay khác	7.312.479	19.814
Các khoản nợ khác	31.553.755	9.279.885
Tiền gửi thanh toán của Kho bạc Nhà nước	20.238.318	4.637.418
Tiền gửi của Ngân hàng Nhà nước	11.315.437	4.642.467
	38.866.234	10.076.936

15. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	22.895.728	54.104.407
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	2.183.637	3.143.789
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	14.862.771	16.693.302
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	2.887.700	19.094.185
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	2.961.620	15.173.131
Vay các tổ chức tín dụng khác	25.236.895	5.584.940
Vay bằng VNĐ	5.300.000	-
Vay bằng ngoại tệ	19.936.895	5.584.940
	48.132.623	59.689.347

16. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Tiền gửi không kỳ hạn	57.306.312	48.997.182
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VNĐ	36.984.972	31.759.593
Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	20.321.340	17.237.589
Tiền gửi có kỳ hạn	166.374.405	151.590.107
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VNĐ	118.742.976	104.617.526
Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	47.631.429	46.972.581
Tiền gửi vốn chuyên dùng	4.781.649	3.578.543
Tiền gửi ký quỹ	1.143.379	1.351.237
	229.605.745	205.517.069

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Các tổ chức kinh tế	108.019.225	105.351.774
Cá nhân	121.586.520	98.879.401
Các đối tượng khác	-	1.285.894
	229.605.745	205.517.069

17. Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ		
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	28.760	-
Hợp đồng kỳ hạn	(17.286)	-
	11.474	-

18. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Chứng chỉ tiền gửi	42.600	1.535.261
Ngắn hạn bằng VNĐ	44	116
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	346	4.444
Trung hạn bằng VNĐ	4.068	113.065
Trung hạn bằng ngoại tệ	38.142	1.417.636
Kỳ phiếu, trái phiếu	2.028.783	2.028.724
Ngắn hạn bằng VNĐ	254	259
Ngắn hạn bằng ngoại tệ	798	725
Trung hạn bằng VNĐ	2.015.820	2.015.820
Trung hạn bằng ngoại tệ	11.911	11.920
	2.071.383	3.563.985

19. Các khoản nợ khác

(a) Các khoản lãi, phí phải trả

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Tiền gửi của khách hàng	2.603.090	2.536.421
Tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác	284.378	17.547
Phát hành giấy tờ có giá	5.064	4.847
Giao dịch phái sinh	58.390	74.816
Phí bảo lãnh phân bổ	-	2.519
	2.950.922	2.636.150

(b) Các khoản phải trả và công nợ khác

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả nội bộ (i)	1.002.308	1.376.864
Các khoản phải trả bên ngoài (ii)	16.196.881	3.295.475
	17.199.189	4.672.339

(i) Các khoản phải trả nội bộ

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Các khoản phải trả cán bộ, công nhân viên	641.385	631.981
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	-	9.005
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	148.710	597.314
Phải trả khác	212.213	138.564
	1.002.308	1.376.864

(*) Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2011 được trình bày tại thuyết minh 19 (b)(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

(ii) Các khoản phải trả bên ngoài

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Phải trả Nhà nước liên quan đến cổ phần hóa	-	467.662
Phải trả liên quan đến tiền thu từ phát hành cổ phiếu lần đầu	-	91.689
Phải trả Nhà nước liên quan đến quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	48.698
Thuế phải trả (Thuyết minh 30)	452.093	350.765
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	365.965	271.612
Thuế GTGT chờ nộp ngân sách	21.817	-
Các thuế khác phải trả	64.311	79.153
Lãi chứng khoán đầu tư nhận trước chờ phân bổ	46.840	53.096
Phải trả xây dựng và mua sắm tài sản cố định	306.104	229.821
Tiền giữ hộ chờ thanh toán	2.171.933	851.325
Các khoản khác phải trả khách hàng	212.746	972.220
Các khoản chờ thanh toán khác	52.631	23.699
Lãi hỗ trợ lãi suất thu hồi phải trả Nhà nước	62.713	57.614
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm (*)	16.710	-
Phải trả khác	12.875.111	148.886
	16.196.881	3.295.475

(*) Quỹ Dự phòng trợ cấp mất việc làm năm 2010 được trình bày tại thuyết minh 19 (b)(i) Các khoản phải trả nội bộ

(c) Dự phòng rủi ro cho công nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Số dư đầu kỳ	1.009.201	840.441
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng (Thuyết minh 28)	(115.272)	168.760
Số dư cuối kỳ	893.929	1.009.201

20. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ dự trữ			Lợi nhuận để lại	Tổng cộng
			<i>Quỹ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>Quỹ dự phòng tài chính</i>	<i>Tổng</i>		
Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	
Số dư tại ngày 1/1/2011 (điều chỉnh lại)	13.223.715	987.000	443.674	885.439	1.329.113	4.351.041	19.890.869
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	4.527.850	4.527.850
Tăng vốn do phát hành thêm (*)	4.363.918	-	-	-	-	-	4.363.918
Tăng vốn do trả cổ tức 2010 bằng cổ phiếu (**)	2.110.412	-	-	-	-	-	2.110.412
Trả cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.110.505)	(2.110.505)
Xử lý quyết toán cổ phần hoá (***)	-	8.952	-	-	-	2.097	11.049
CT cho thuê tài chính nộp lợi nhuận để lại về Ngân hàng mẹ	-	-	-	-	-	16.208	16.208
Sử dụng trong kỳ	-	-	-	(2.443)	(2.443)	-	(2.443)
Số dư tại ngày 31/12/2011	19.698.045	995.952	443.674	882.996	1.326.670	6.786.691	28.807.358

(*) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 7086/NHNN-TTGSNH ngày 20 tháng 9 năm 2010 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông bất thường ngày 9 tháng 11 năm 2010 và phần cổ phiếu lẻ trả bằng tiền của cổ tức năm 2010 trả bằng cổ phiếu.

(**) Việc tăng vốn này được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam phê duyệt theo Công văn số 4918/NHNN-TTGSNH ngày 28/06/2011 và được các cổ đông thông qua trong Đại hội đồng Cổ đông thường niên lần thứ 4.

(***) Xử lý số liệu quyết toán cổ phần hoá theo Nghị quyết 165/NQ-NHNT.HĐQT ngày 08/08/2011 của Hội đồng quản trị.

(b) Chi tiết các cổ đông của Ngân hàng

	31/12/20011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ phiếu phổ thông		
Nhà nước	17.870.231	11.996.669
Cổ đông khác	1.827.814	1.227.046
	19.698.045	13.223.715

Vốn cổ phần đã được duyệt và đã phát hành của Ngân hàng là:

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ	Số lượng cổ phiếu	Triệu VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.969.804.514	19.698.045	1.322.371.452	13.223.715

Mệnh giá cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VNĐ.

Vào ngày 5 tháng 8 năm 2011, Ngân hàng đã tăng vốn điều lệ từ 17.587.540 triệu VND lên 19.698.045 triệu VND.

21. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	24.775.558	16.017.735
Thu nhập lãi tiền gửi	4.915.369	1.494.814
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	3.475.614	2.931.973
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	3.475.614	2.931.973
Thu khác từ hoạt động tín dụng	641.010	24.212
	33.807.551	20.468.734

22. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Trả lãi tiền gửi	(18.521.210)	(12.050.696)
Trả lãi tiền vay	(1.495.613)	(302.174)
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	(266.265)	(54.447)
Chi phí khác cho hoạt động tín dụng	(738.283)	(46.450)
	(21.021.371)	(12.453.767)

23. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Thu từ dịch vụ thanh toán	1.143.152	944.647
Thu từ dịch vụ ngân quỹ	130.306	113.211
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	3.799	192.220
Thu từ nghiệp vụ ủy thác và đại lý	2.948	4.038
Thu khác	267.565	593.155
	1.547.770	1.847.271
Chi phí từ hoạt động dịch vụ		
Chi về dịch vụ thanh toán	(555.708)	(301.639)
Chi về dịch vụ ngân quỹ	(20.572)	(16.957)
Chi về dịch vụ viễn thông	(44.711)	(37.338)
Chi về nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(862)	(696)
Chi khác	(55.837)	(125.295)
	(677.690)	(481.925)
	870.080	1.365.346

24. Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
<i>Thu nhập từ hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Thu từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay	5.543.292	4.589.020
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	531.215	182.813
Lãi đánh giá lại vàng	17.902	119.433
Lãi đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	8.758	42.860
Lãi đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	-	22.850
	6.101.167	4.956.976
<i>Chi phí hoạt động kinh doanh ngoại hối</i>		
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(4.270.313)	(3.989.357)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(587.071)	(286.121)
Lỗ đánh giá lại ngoại tệ kinh doanh	(5.099)	(111.488)
Lỗ đánh giá lại các hợp đồng phái sinh	(60.704)	-
	(4.923.187)	(4.386.966)
	1.177.980	570.010

25. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
<i>Thu nhập từ hoạt động khác</i>		
Thu nhập từ nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	-	3.064
Thu nhập khác	307.740	674.280
	307.740	677.344
<i>Chi phí hoạt động khác</i>		
Chi phí cho nghiệp vụ hoán đổi lãi suất	(124.694)	(115.852)
Chi phí khác	(1.491.524)	(27.324)
	(1.616.218)	(143.176)
	(1.308.478)	534.168

26. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Cổ tức nhận được từ góp vốn, mua cổ phần	186.572	446.042
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư đã nhận	169.779	297.025
- Cổ tức từ chứng khoán Vốn đầu tư phải thu	16.793	149.017
Thu nhập từ bán các khoản góp vốn, mua cổ phần	1.253.653	110.286
	1.440.225	556.328

27. Chi phí hoạt động

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	(281.044)	(199.955)
Chi phí cho nhân viên	(3.097.077)	(2.513.177)
Trong đó:		
- Chi lương và phụ cấp	(2.687.214)	(2.273.594)
- Các khoản chi đóng góp theo lương	(284.371)	(196.911)
- Chi trợ cấp	(8.326)	(6.351)
- Chi công tác xã hội	(117.166)	(36.321)
Chi về tài sản	(1.145.613)	(965.342)
Trong đó:		
- Hao mòn tài sản cố định	(455.933)	(428.483)
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	(909.152)	(686.345)
Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	(86.361)	(71.816)
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn (thuyết minh 10(d))	(88.298)	(48.172)
	(5.607.545)	(4.484.807)

28. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Thuyết minh	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VND	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VND (điều chỉnh lại)
Dự phòng chung cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	5	(13.627)	5.397
Dự phòng cụ thể cho vay các tổ chức tín dụng khác Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	5	4.490	(4.490)
Dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng Trích lập dự phòng	8	(168.185)	(198.134)
Dự phòng cụ thể rủi ro cho vay khách hàng Trích lập dự phòng	8	(3.325.425)	(1.026.147)
Dự phòng giảm giá tài sản xiết nợ Hoàn nhập dự phòng	13(a)(i)	-	27.601
Dự phòng cho các khoản nợ tiềm tàng và cam kết ngoại bảng Hoàn nhập/(Trích lập) dự phòng	19(c)	115.272	(168.760)
		(3.387.475)	(1.364.533)

29. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2011 Triệu VND	31/12/2010 Triệu VND
Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	5.393.497	5.232.420
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	10.635.584	8.239.815
Tiền, vàng gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác đáo hạn trong vòng 3 tháng	102.076.676	74.105.159
Chứng khoán đến hạn trong vòng 3 tháng	6.581.062	9.116.284
	124.686.819	96.693.678

30. Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Số dư tại 1/1/2011	Phát sinh trong năm		Số dư tại 31/12/2011
		Phải trả	Đã trả	
	Triệu VNĐ (điều chỉnh lại)	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	27.045	241.394	250.853	17.586
Thuế thu nhập doanh nghiệp (Thuyết minh, 13(a)(i), 19(b)(ii))	271.612	1.440.889	1.347.086	365.415
<i>Trong đó:</i>				
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp của Ngân hàng</i>	268.804	1.442.833	1.344.278	367.359
<i>Trích bổ sung thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009</i>	2.808	-	2.808	-
<i>Hoàn lại khoản thuế của chi phí cổ phần hóa giai đoạn 5 tháng đã điều chỉnh hai lần</i>	-	(1.889)	-	(1.889)
<i>Cán trừ số thuế nộp thừa của Vinafico với nghĩa vụ thuế năm 2009</i>	-	(55)	-	(55)
Thuế thu nhập cá nhân	49.516	222.466	217.140	54.842
Thuế khác	2.592	93.113	86.237	9.468
	350.765	1.997.862	1.901.316	447.311

31. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Năm kết thúc 31/12/2011 Triệu VNĐ	Năm kết thúc 31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Thu nhập lãi tiền gửi	49.834	35.773
Chi phí lãi tiền gửi và tiền vay	664.542	33.593
Bộ Tài chính		
Thu nhập lãi tiền vay	135.349	149.474
Chi phí lãi tiền gửi	19.236	16.760
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank		
Thu nhập lãi tiền vay	70.205	50.615
Thu nhập lãi tiền gửi	47.219	13.207
Chi phí lãi tiền gửi	39.513	10.721
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank		
Chi phí lãi tiền gửi	11.880	32.736
Thu nhập từ hợp đồng môi giới chứng khoán	-	291.751
Thu phí chuyển tiền	231	3.833
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
Chi phí lãi tiền gửi	52.254	29.104
Chi phí thuê văn phòng	86.393	85.931
Cổ tức Ngân hàng nhận được	33.199	38.136
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Thu lãi tiền gửi	1.240	-

(b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2011 Triệu VNĐ	31/12/2010 Triệu VNĐ
Ngân hàng Nhà nước Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN	10.635.584	8.239.815
Tiền gửi và tiền vay của Ngân hàng từ NHNN	18.627.916	5.439.518
Bộ Tài chính		
Cho vay	2.831.673	3.089.662
Tiền gửi tại Ngân hàng	20.238.318	4.637.418
Công ty TNHH một thành viên cho Thuê tài chính Vietcombank		
Cho vay	579.668	552.149
Tiền gửi của Ngân hàng tại Công ty	184.245	298.364
Tiền gửi của Công ty tại Ngân hàng	170.247	308.985
Công ty TNHH Chứng khoán Vietcombank		
Tiền gửi tại Ngân hàng	2.382.561	406.735
Hợp đồng ủy thác môi giới mua chứng khoán	2.000.000	800.000
Công ty TNHH Cao ốc Vietcombank 198		
Tiền gửi tại Ngân hàng	375.485	421.647
Tiền thuê văn phòng trả trước	144.121	229.659
Công ty Quản lý Quỹ Vietcombank		
Đầu tư ủy thác của Ngân hàng (Thuyết minh 9(b)(ii))	528.085	528.085
Công ty TNHH Tài chính Việt Nam		
Tiền gửi của Ngân hàng	1.517.019	1.296.093

32. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Miền Bắc	Miền Trung và Tây Nguyên	Miền Nam	Loại trừ	Tổng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
1 Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	30.235.307	6.511.620	16.562.213	(19.501.589)	33.807.551
2 Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(26.685.497)	(4.541.916)	(9.295.547)	19.501.589	(21.021.371)
I Thu nhập lãi thuần	3.549.810	1.969.704	7.266.666	-	12.786.180
3 Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	625.908	135.700	786.162	-	1.547.770
4 Chi phí từ hoạt động dịch vụ	(633.579)	(10.513)	(33.598)	-	(677.690)
II Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	(7.671)	125.187	752.564	-	870.080
III Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.023.409	76.107	78.464	-	1.177.980
IV Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
V Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	-	-	-	-
5 Thu nhập từ hoạt động khác	127.101	47.698	132.657	-	307.456
6 Chi phí hoạt động khác	(777.427)	(214.305)	(624.486)	-	(1.616.218)
VI Lãi thuần từ hoạt động khác	(650.326)	(166.607)	(491.829)	-	(1.308.762)
VII Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	1.440.225	-	-	-	1.440.225
VIII Chi phí hoạt động	(3.306.950)	(599.598)	(1.700.997)	-	(5.607.545)
IX Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	2.048.497	1.404.793	5.904.868	-	9.358.158
X Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.365.654)	(397.632)	(624.189)	-	(3.387.475)
XI Tổng lợi nhuận trước thuế	(317.157)	1.007.161	5.280.679	-	5.970.683
7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	129.127	(251.790)	(1.320.170)	-	(1.442.833)
XII Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	129.127	(251.790)	(1.320.170)	-	(1.442.833)
XIII Lợi nhuận sau thuế	(188.030)	755.371	3.960.509	-	4.527.850

33. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Rủi ro công cụ tài chính phái sinh

Hiện tại, các biện pháp phòng ngừa rủi ro các công cụ tài chính phái sinh, cụ thể là các hợp đồng kỳ hạn, được Ngân hàng tuân thủ chặt chẽ trên cơ sở các quy định pháp lý của NHNN về quản lý ngoại hối (Pháp lệnh Ngoại hối năm 2006) cũng như các quy định có liên quan đến giao dịch ngoại tệ của các tổ chức tín dụng được phép hoạt động ngoại hối của NHNN về trạng thái ngoại hối tại Quyết định số 1081/2002/QĐ-NHNN ngày 7 tháng 10 năm 2002. Theo đó, các tổ chức tín dụng được phép giao dịch ngoại hối được để mở trạng thái ngoại hối trong ngày không quá 30% vốn tự có.

Bên cạnh đó, hoạt động kinh doanh ngoại hối kỳ hạn tại Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo các quy định nội bộ của Ngân hàng. Các giao dịch ngoại hối kỳ hạn nói riêng và các giao dịch ngoại hối khác cũng như giao dịch vốn (vay/gửi) tại Ngân hàng được thực hiện trên cơ sở quản lý tập trung và thống nhất tại Hội sở chính. Theo chính sách và quy định nội bộ của Ngân hàng, các chi nhánh chỉ được phép giao dịch với khách hàng trên cơ sở đảm bảo an toàn trạng thái chung và các quy định liên quan về hợp đồng ngoại hối kỳ hạn, song không được phép giữ trạng thái để tránh các rủi ro về tỷ giá và thanh toán. Theo quyết định số 1073/QĐ-NHNN-KDNT ngày 29 tháng 9 năm 2006 về mua bán và điều hòa ngoại tệ trong hệ thống Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, nay là Ngân hàng, các hoạt động giao dịch ngoại hối, bao gồm giao dịch ngoại hối kỳ hạn, được quản lý và điều hòa thống nhất qua hệ thống tài khoản nội bảng của Ngân hàng. Theo quy định này, mọi trạng thái ngoại hối tại các chi nhánh bao gồm cả các trạng thái giao dịch kỳ hạn vào thời điểm cuối ngày giao dịch sẽ được hệ thống của Ngân hàng tự động cân bằng trạng thái với Hội sở chính. Ngoài việc đảm bảo lợi nhuận mong muốn cho các giao dịch kỳ hạn, an toàn trạng thái ngoại hối được Ngân hàng đặt lên vị trí hàng đầu.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng luôn phải đứng trước các rủi ro tín dụng là nguy cơ mất mát về tài chính khi các bên đối tác không thể hoàn thành nghĩa vụ đúng hạn. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu trong nghiệp vụ cho vay dưới hình thức các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng, trong đầu tư dưới hình thức các chứng khoán nợ. Các công cụ tài chính ngoại bảng, như cam kết cho vay, cũng tiềm ẩn rủi ro tín dụng. Quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng được thực hiện thông qua các chính sách và thủ tục có liên quan, trong đó có chính sách quản lý rủi ro tín dụng và hoạt động của Ủy ban Quản lý Rủi ro và Hội đồng Tín dụng.

Ngân hàng tiến hành phân loại nợ đối với các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và các tổ chức tín dụng khác dựa trên Quyết định 493 và Quyết định 18 (Thuyết minh 2(f)), qua đó thường xuyên đánh giá rủi ro của các khoản nợ có vấn đề, nợ xấu và đề xuất biện pháp xử lý phù hợp.

Để quản lý rủi ro tín dụng Ngân hàng sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

(c) Rủi ro thị trường

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro khi luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính diễn biến bất thường do những biến động của lãi suất thị trường.

Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất của các khoản mục trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng để phân tích thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản mục tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng.

- Tiền mặt, vàng bạc đá quý, góp vốn đầu tư dài hạn và các tài sản có khác (bao gồm tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác) được xếp vào nhóm các khoản mục không chịu lãi.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của chứng khoán đầu tư phụ thuộc vào quy định về lãi suất của tổ chức phát hành đối với từng loại chứng khoán.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng, các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế dựa trên kỳ điều chỉnh lãi suất gần nhất tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các giấy tờ có giá đã phát hành được xác định dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá; phụ thuộc vào quy định về lãi suất của Ngân hàng đối với từng đợt phát hành.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản vay khác là từ 1 đến 5 năm.
- Thời hạn điều chỉnh lãi suất thực tế của các khoản nợ khác là từ 1 đến 3 tháng. Trên thực tế, các khoản mục này có thể có thời gian điều chỉnh lãi suất khác nhau.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Quá hạn	Không chịu lãi suất	Trong vòng 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 đến 6 tháng	Từ 6 đến 12 tháng	Từ 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ	Triệu VNĐ
Tài sản									
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	-	5.393.497	-	-	-	-	-	5.393.497
II	Tiền gửi tại NHNN	-	-	10.635.584	-	-	-	-	10.635.584
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	-	-	95.116.281	8.528.559	1.260.112	240.809	-	105.145.761
IV	Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	-	-	-	509.955	-	509.955
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	-	-	-	-	-
VI	Cho vay khách hàng – gộp	6.467.615	-	78.056.971	72.033.991	37.809.106	9.899.315	3.597.094	208.085.778
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	2.014.710	4.566.352	1.781.799	3.059.432	12.742.163	29.002.397
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn – gộp	-	4.233.217	-	-	-	-	-	4.233.217
IX	Tài sản cố định	-	2.362.339	-	-	-	-	-	2.362.339
X	Tài sản Có khác – gộp	-	6.333.426	2.000.000	-	-	528.085	-	8.861.511
Tổng tài sản Có									
	6.467.615	18.322.479	187.823.546	85.128.902	40.851.017	13.727.641	16.849.212	5.059.627	374.230.039
Nợ phải trả									
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	-	-	78.913.254	7.360.304	100.200	624.840	259	86.998.857
II	Tiền gửi của khách hàng	-	-	165.096.240	40.918.481	12.235.633	10.080.504	1.274.732	229.605.745
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	-	-	-	-	11.474	-	-	11.474
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-	-	-	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	-	-	11.082	801	72	31.762	27.666	2.071.383
VI	Các khoản nợ khác	-	8.444.040	3.700.000	2.400.000	5.700.000	-	800.000	21.044.040
Tổng nợ phải trả									
	-	8.444.040	247.720.576	50.679.586	18.047.379	10.737.106	2.102.657	2.000.155	339.731.499
Mức chênh lệch cảm với lãi suất									
	6.467.615	9.878.439	(59.897.030)	34.449.316	22.803.638	2.990.535	14.746.555	3.059.472	34.498.540
Lũy kế chênh lệch cảm với lãi suất									
	6.467.615	16.346.054	(43.550.976)	(9.101.660)	13.701.978	16.692.513	31.439.068	34.498.540	

(ii) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị biến động xuất phát từ biến động tỷ giá. Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VNĐ. Đồng tiền giao dịch chính của Ngân hàng cũng là VNĐ. Trong năm vừa qua, tỷ giá giữa VNĐ và USD dao động nhiều. Các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng chủ yếu bằng VNĐ và USD. Một số tài sản khác của Ngân hàng bằng ngoại tệ khác ngoài VNĐ và USD. Ngân hàng đã thiết lập hạn mức trạng thái cho từng loại tiền tệ dựa trên hệ thống đánh giá rủi ro nội bộ của Ngân hàng và các quy định của NHNN. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo trạng thái đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	USD Triệu VNĐ	EUR Triệu VNĐ	Vàng Triệu VNĐ	Ngoại tệ khác Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ	
Tài sản						
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý	879.160	245.720	587.919	210.629	1.923.428
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5.206.269	-	-	-	5.206.269
III	Tiền, vàng gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – gộp	57.785.486	3.105.288	-	3.576.670	64.467.444
IV	Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.292	-	1.225.035	1.236.327
VI	Cho vay khách hàng – gộp	70.333.651	1.839.212	-	49.716	72.222.579
VII	Chứng khoán đầu tư – gộp	558.441	-	-	-	558.441
VII	Góp vốn đầu tư dài hạn – gộp	-	-	-	-	-
IX	Tài sản cố định	-	-	-	-	-
X	Tài sản Có khác – gộp	212.230	1.090	-	2.666	215.986
Tổng tài sản Có		134.975.237	5.202.602	587.919	5.064.716	145.830.474
Nợ phải trả						
I	Tiền gửi của và vay từ NHNN và các tổ chức tín dụng khác	65.405.237	1.801.130	-	2.106.502	69.312.869
II	Tiền gửi của khách hàng	65.728.909	3.250.414	-	1.531.524	70.510.847
III	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	2.593.337	-	-	-	2.593.337
IV	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	-	-	-	-	-
V	Phát hành giấy tờ có giá	38.111	1.188	-	-	39.299
VI	Các khoản nợ khác	555.740	(71.200)	-	1.401.230	1.885.770
Tổng nợ phải trả		134.321.334	4.981.532	-	5.039.256	144.342.122
Trạng thái tiền tệ nội bảng		653.903	221.070	587.919	25.460	1.488.352
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng		(2.593.337)	10.999	-	1.225.006	(1.357.332)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng		(1.939.434)	232.069	587.919	1.250.466	131.020

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là tình huống Ngân hàng không thể thực hiện các cam kết tài chính đã thỏa thuận đối với khách hàng hoặc đối tác do không huy động đủ vốn hoặc không thanh khoản được tài sản.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính đến kỳ thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và công nợ trên bảng cân đối kế toán của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNN được xem như tiền gửi thanh toán, bao gồm cả tiền gửi dự trữ bắt buộc;
- Thời gian đáo hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đáo hạn của từng loại chứng khoán theo như quy định của đơn vị phát hành;
- Thời gian đáo hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa trên ngày đến hạn mà hợp đồng quy định. Thời gian đáo hạn thực tế có thể thay đổi do các hợp đồng cho vay được gia hạn;
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là hơn một năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đáo hạn xác định; và
- Các khoản tiền gửi, tiền vay của các tổ chức tín dụng và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản vay này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng. Ví dụ như tài khoản Vostro và tiền gửi thanh toán dùng để thực hiện yêu cầu giao dịch của khách hàng nên được xếp loại không kỳ hạn, thời gian đáo hạn với các khoản vay và tiền gửi có kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trên thực tế, các khoản vay này có thể được quay vòng và duy trì trong thời gian lâu hơn.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam

198 Trần Quang Khải, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD

(Ban hành theo Quyết định 16/2007/QĐ-

NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Nợ quá hạn trên 3 tháng Triệu VNĐ	Nợ quá hạn đến 3 tháng Triệu VNĐ	Đến 1 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VNĐ	Từ 3 đến 12 tháng Triệu VNĐ	Từ 1 đến 5 năm Triệu VNĐ	Trên 5 năm Triệu VNĐ	Tổng cộng Triệu VNĐ
Tài sản								
I	-	-	5.393.497	-	-	-	-	5.393.497
II	-	-	10.635.584	-	-	-	-	10.635.584
III	-	-	-	-	-	-	-	-
IV	-	-	93.548.117	8.528.559	755.361	2.305.223	8.501	105.145.761
V	-	-	-	-	-	509.955	-	509.955
VI	3.486.777	2.980.837	13.662.687	39.950.655	81.861.433	49.560.370	16.583.019	208.085.778
VII	-	-	2.014.710	4.566.352	4.841.231	12.742.163	4.837.941	29.002.397
VIII	-	-	-	-	-	-	4.233.217	4.233.217
IX	-	-	-	-	-	-	2.362.339	2.362.339
X	-	-	2.000.000	6.333.426	528.085	-	-	8.861.511
Tổng tài sản Có	3.486.777	2.980.837	127.254.595	59.378.992	87.986.110	65.117.711	28.025.017	374.230.039
Nợ phải trả								
I	-	-	63.162.363	3.065.688	10.019.557	10.751.249	-	86.998.857
II	-	-	117.881.015	56.518.036	40.485.538	8.397.867	6.323.289	229.605.745
III	-	-	-	-	11.474	-	-	11.474
IV	-	-	-	-	-	-	-	-
V	-	-	11.082	801	31.835	27.665	2.000.000	2.071.383
VI	-	-	3.700.000	10.844.040	5.700.000	800.000	-	21.044.040
Tổng nợ phải trả	-	-	184.754.460	70.428.565	56.248.404	19.976.781	8.323.289	339.731.499
Mức chênh thanh khoản ròng	3.486.777	2.980.837	(57.499.865)	(11.049.573)	31.737.706	45.140.930	19.701.728	34.498.540

34. Các sự kiện xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Việc phát hành 347.612.562 cổ phần phổ thông (tương đương 15% vốn điều lệ sau phát hành) (Giá bán: 34.000 VNĐ/cổ phần) cho cổ đông chiến lược nước ngoài là Mizuho Corporate Bank, Ltd được Ngân hàng Nhà nước phê duyệt theo Công văn 7416/NHNN-TTGSNH ngày 22 tháng 09 năm 2011 và được thông qua trong Nghị quyết 204/NQ-NHNT.HĐQT của Hội đồng quản trị Ngân hàng ngày 30/09/2011.

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh với mã số doanh nghiệp 0100112437 cấp đổi lần 7 ngày 10 tháng 01 năm 2012, vốn điều lệ của Ngân hàng là 23.174.170.760.000 đồng. Mệnh giá của một cổ phần là 10.000 Đồng.

35. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh (tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2011 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến 31 tháng 12 năm 2011) tại Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được trình bày lại theo kết quả của Kiểm toán Nhà nước khi kiểm toán báo cáo tài chính năm 2010 của Ngân hàng.

36. Phê duyệt báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được Ban điều hành phê chuẩn ngày 20 tháng 01 năm 2012.